

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ XÂY DỰNG

Số: 1026/SXD-CL&VL
V/v Công bố giá vật liệu xây
dựng tháng 5 năm 2022 trên
địa bàn tỉnh Quảng Ngãi

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Quảng Ngãi, ngày 02 tháng 6 năm 2022

Kính gửi:

- Các Sở, Ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 của Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 901/QĐ-UBND ngày 28/9/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ủy quyền công bố các thông tin về giá xây dựng trên địa bàn tỉnh.

Trên cơ sở chỉ đạo của Bộ Xây dựng tại Công văn số 959/BXD-KTXD ngày 23/3/2022 trong đó có nội dung yêu cầu Sở Xây dựng các địa phương “*thường xuyên rà soát, cập nhật các loại vật liệu xây dựng chủ yếu, thiết bị công trình phổ biến vào Danh mục công bố*”, Qua kiểm tra rà soát, Sở Xây dựng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 5 năm 2022 (gồm các vật liệu đã được công bố trong quý I/2022 nhưng có biến động giá và cập nhật công bố bổ sung một số vật liệu xây dựng chủ yếu) tại Phụ lục 1, Phụ lục 2 (kèm theo Công văn này)

Sở Xây dựng thông báo đến các cơ quan đơn vị để tham khảo trong công tác lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; Quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc phát sinh, đề nghị các tổ chức, cá nhân có ý kiến bằng văn bản gửi về Sở Xây dựng để xem xét, giải quyết theo quy định./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- UBND tỉnh (thay b/c);
- Các Bộ: Xây dựng, Tài chính;
- Các Sở: TC (02 bản), KH&ĐT, GTVT, Công Thương, NN&PTNT;
- KBNN tỉnh;
- GD, các PGĐ Sở;
- Các phòng thuộc Sở;
- Lưu: VT, CL&VL_G.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Nguyễn Hữu Hồng

PHỤ LỤC I
CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG CHỦ YẾU THÁNG 5/2022
(Kèm theo Công văn số /SXD-CL&VL ngày /6/2022 của Sở Xây dựng Quảng Ngãi)

ST T	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ/ địa chỉ Nhà máy, Kho	Giá theo khu vực (trước thuế VAT)				ghi chú
				tại trung tâm TP Quảng Ngãi	tại nơi sản xuất/kho/ mỏ	toàn tỉnh Quảng Ngãi	tại các khu vực cụ thể khác	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
A	XI MĂNG							
	Xi măng Đồng Lâm							(*)
1	PCB40 (đóng bao)	đ/kg	TCVN 6260:2020			1.763		
2	PCB30 (đóng bao)	đ/kg	TCVN 6260:2020			1.693		
	Xi măng Sông Gianh							
3	PCB30 (đóng bao)	đ/kg	TCVN 6260:2020	1.574				
4	PCB40 (đóng bao)	đ/kg	TCVN 6260:2021	1.760				
5	PCB40 (xuất rời)	đ/kg	TCVN 6260:2022	1.667				
6	PC40 (đóng bao)	đ/kg	TCVN 6260:2023	1.852				
7	PC50 (đóng bao)	đ/kg	TCVN 6260:2024	1.852				
8	PC40 (xuất rời)	đ/kg	TCVN 6260:2025	1.806				
9	PC50 (xuất rời)	đ/kg	TCVN 6260:2026	1.806				
10	PCmsr40(đóng bao)	đ/kg	TCVN 6260:2027	1.899				
11	PCmsr50(đóng bao)	đ/kg	TCVN 6260:2028	1.899				
12	PCmsr40(xuất rời)	đ/kg	TCVN 6260:2029	1.852				
13	PCmsr50(xuất rời)	đ/kg	TCVN 6260:2030	1.852				
B	NHỰA ĐƯỜNG							
	Nhựa đường Shell 60/70 Singapore (Công ty TNHH TM-SX-DV Tín Thịnh)							
14	Nhựa đường đóng phuy 60/70	đ/kg	TCVN 7493:2005	19.863,6				(*) - Không bao gồm chi phí dỡ hàng tại công trình; - Số lượng tối thiểu 20
	Nhựa đường Petrolimex (Cty TNHH Nhựa đường Petrolimex)							
	<i>Loại nhựa đường - xá</i>		tại cảng Thọ Quang, TP Đà Nẵng					(*)
15	Nhựa đường 60/70 - Xá	đ/kg			15.900			
16	Nhựa đường nhũ tương (CSS1, CRS1)	đ/kg			15.200			
17	Nhựa đường nhũ tương CRS-2-Xá	đ/kg			16.000			
	<i>Loại nhựa đường - phuy</i>		tại cảng Thọ Quang, TP Đà Nẵng					
18	Nhựa đường 60/70 - Phuy	đ/kg			18.000			
19	Nhựa đường nhũ tương (CSS1, CRS1)	đ/kg			17.700			

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
20	Nhựa đường nhũ tương CRS-2-phuy	đ/kg			18.500			
C	Xăng dầu							
Đối với giá xăng dầu, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân truy cập tại mục Thông cáo báo chí của Website https://www.petrolimex.com.vn do tập đoàn Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam công bố công khai.								
D	ĐÁ ÓP LÁT							
Đá ốp lát tự nhiên (Công ty CP Khải Minh An, 36 Trần Bình Trọng, P. Hải Châu 1, Q. Hải Châu, Đà Nẵng)								
	Đá granite		QCVN 16:2019/BXD;					
21	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1694	đ/m ²	5x60x2cm			686.400		
22	Đá Granite- vàng nhạt- nhám ráp- GVKN #1038	đ/m ²	30x60x2cm			401.500		
23	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1070	đ/m ²	30x60x2cm			583.000		
24	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVB #161	đ/m ²	30x60x3cm			640.200		
25	Đá Granite- vàng- nhám sần- GVBT #1695	đ/m ²	30x60x5cm			907.500		
26	Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1696	đ/m ²	60x60x2cm			627.000		
27	Đá Granite- vàng- láng bóng- GVMB #1697	đ/m ²	60x120x2cm			657.800		
28	Đá Granite- vàng- rãnh sọc- GVBKS #1698	đ/m ²	15x60x2cm			779.900		
29	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1699	đ/m ²	5x60x2cm			404.800		
30	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám sần- GTBZSL #1067	đ/m ²	30x60x2cm			328.900		
31	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1068	đ/m ²	30x60x2cm			328.900		
32	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1709	đ/m ²	30x60x3cm			437.800		
33	Đá Granite- trắng hạt trung- nhám ráp- GTKZSL #1710	đ/m ²	30x60x5cm			612.700		
34	Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1711	đ/m ²	60x60x2cm			344.300		
35	Đá Granite- trắng hạt trung- láng bóng- GTMBZSL #1712	đ/m ²	60x120x2cm			360.800		
36	Đá Granite- trắng hạt trung- rãnh sọc- GTKSZSL #1714	đ/m ²	15x60x 2cm			499.400		
37	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #1649	đ/m ²	5x60x 2cm			558.800		
38	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1130	đ/m ²	30x60x2cm			474.100		
39	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám sần- GTBZPM #1713	đ/m ²	30x60x2cm			502.700		
40	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #652	đ/m ²	30x60x3cm			448.800		
41	Đá Granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZPM #1716	đ/m ²	30x60x 5cm			834.900		
42	Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1717	đ/m ²	60x60x2cm			432.300		
43	Đá Granite- trắng hạt mịn- láng bóng- GTMBZPM #1718	đ/m ²	60x120x 2cm			445.500		
44	Đá Granite- trắng hạt mịn- rãnh sọc- GTKSZPM #1719	đ/m ²	15x60x 2cm			655.600		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
45	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXX #1667	đ/m ²	5x60x 2cm			539.000		
46	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXX #1053	đ/m ²	30x60x 2cm			460.900		
47	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXX #1662	đ/m ²	30x60x 3cm			500.500		
48	Đá Granite- xám đen- nhám ráp- GXX #1665	đ/m ²	30x60x 5cm			817.300		
49	Đá Granite- xám đen- láng mờ- GXXM #1054	đ/m ²	30x60x 2cm			596.200		
50	Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1691	đ/m ²	60x60x 2cm			823.900		
51	Đá Granite- xám đen- láng bóng- GXMB #1692	đ/m ²	60x120x 2cm			823.900		
52	Đá Granite- xám đen- rãnh sọc- GXKKS #1720	đ/m ²	15x60x 2cm			603.900		
53	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1721	đ/m ²	5x60x 2cm			606.100		
54	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #153	đ/m ²	30x60x 2cm			600.600		
55	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1722	đ/m ²	30x60x 3cm			771.100		
56	Đá Granite- đen- nhám ráp- GDK #1723	đ/m ²	30x60x 5cm			1.141.800		
57	Đá Granite- đen- láng mờ- GDMH #1724	đ/m ²	30x60x 2cm			678.700		
58	Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1725	đ/m ²	60x60x 2cm			1.025.200		
59	Đá Granite- đen- láng bóng- GDMB #1726	đ/m ²	60x120x 2cm			1.074.700		
60	Đá Granite- đen- rãnh sọc- GDKKS #1727	đ/m ²	15x60x 2cm			792.000		
61	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1730	đ/m ²	5x60x 2cm			753.500		
62	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #134	đ/m ²	30x60x 2cm			598.400		
63	Đá Granite- Bazan đen- nhám sần- BZB #1139	đ/m ²	30x60x 3cm			613.800		
64	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #135	đ/m ²	30x60x 3cm			682.000		
65	Đá Granite- Bazan đen- nhám ráp- BZK #1728	đ/m ²	30x60x 5cm			951.500		
66	Đá Granite- Bazan đen- láng mờ- BZMH #211	đ/m ²	30x60x 2cm			598.400		
67	Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1061	đ/m ²	60x60x 2cm			816.200		
68	Đá Granite- Bazan đen- láng bóng- BZMB #1736	đ/m ²	60x120x 2cm			896.500		
69	Đá Granite- Bazan đen- rãnh sọc- BZKKS #1729	đ/m ²	15x60x 2cm			795.300		
70	Đá Granite- đen thô ong- cát bằng- OX #65	đ/m ²	10x20x 1cm			217.800		
71	Đá Granite- đen thô ong- cát bằng- OX #1734	đ/m ²	15x60x 2cm			405.900		
72	Đá Granite- đen thô ong- cát bằng- OX #1731	đ/m ²	30x60x 2cm			405.900		
73	Đá Granite- đen thô ong- cát bằng- OX #158	đ/m ²	30x60x 3cm			499.400		
74	Đá Granite- đen thô ong- cát bằng- OX #1732	đ/m ²	30x60x 5cm			631.400		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
75	Đá Granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1733	đ/m ²	60x60x 2cm			486.200		
76	Đá granite- đen tổ ong- cắt bằng- Ghep #624	đ/m ²	ghép que 10x50cm			435.600		
77	Đá granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1048	đ/m ²	đa quy cách dài 30cm			325.600		
78	Đá granite- trắng hạt mịn- nhám ráp- GTKZKH #1653	đ/m ²	đa quy cách dài 60cm			558.800		
79	Đá granite- vàng- nhám ráp- GVKN #1050	đ/m ²	đa quy cách dài 60cm			500.500		
80	Đá granite- xám đen- nhám ráp- GXK #1658	đ/m ²	đa quy cách dài 60cm			539.000		
81	Đá granite- đen tổ ong- cắt bằng- OX #1659	đ/m ²	đa quy cách dài 60cm			466.400		
82	Đá granite- Bazan đen- cắt bằng- BZT #1100	đ/tám	thốt tròn D>40cm			110.000		
	Đá Hoa							
83	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMV #113	đ/m ²	7,5x22x 1cm			251.900		
84	Đá hoa- xanh đậm- bóc lõi- XRT #931	đ/m ²	10x20x 1,5cm			223.300		
85	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #913	đ/m ²	15x30x 1cm			251.900		
86	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMH #1267	đ/m ²	30x60x 2cm			489.500		
87	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #1737	đ/m ²	60x60x 2cm			585.200		
88	Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMCV #1735	đ/m ²	15x30x 1cm			336.600		
89	Đá hoa- xanh đậm- nhám mịn- XRMC #148	đ/m ²	30x60x 2cm			548.900		
90	Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #150	đ/m ²	30x60x 2cm			466.400		
91	Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #151	đ/m ²	30x60x 3cm			570.900		
92	Đá hoa- xanh đậm- nhám sần- XRB #1751	đ/m ²	30x60x 5cm			1.221.000		
93	Đá hoa- xanh đậm- rãnh sọc- XRKS #1744	đ/m ²	15x60x 2cm			548.900		
94	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #21	đ/m ²	7,5x22x 1cm			207.900		
95	Đá hoa- trắng- bóc lõi- TST #799	đ/m ²	10x20x 1,5cm			199.100		
96	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSMV #795	đ/m ²	15x30x 1cm			231.000		
97	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSM #192	đ/m ²	30x60x 2cm			278.300		
98	Đá hoa- trắng- láng bóng- TSMB #1740	đ/m ²	60x60x 2cm			705.100		
99	Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #64	đ/m ²	7,5x22x 1cm			223.300		
100	Đá hoa- vàng- bóc lõi- VKT #62	đ/m ²	10x20x 1,5cm			237.600		
101	Đá hoa- vàng- láng mờ- VKMV #862	đ/m ²	15x30x 1cm			231.000		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
102	Đá hoa- vàng- láng mờ- VKM #1739	đ/m ²	30x60x 2cm			477.400		
103	Đá hoa- vàng- láng bóng- VKMB #1738	đ/m ²	60x60x 2cm			705.100		
104	Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #115	đ/m ²	7,5x22x 1cm			251.900		
105	Đá hoa- xám đen- bóc lỗi- DKT #63	đ/m ²	10x20x 1,5cm			206.800		
106	Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKMV #1118	đ/m ²	15x30x 1cm			267.300		
107	Đá hoa- xám đen- láng mờ- DKM #206	đ/m ²	30x60x 2cm			385.000		
108	Đá hoa- xám đen- láng bóng- DKMB #1752	đ/m ²	60x60x 2cm			705.100		
109	Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKMCV #1012	đ/m ²	15x30x 1cm			352.000		
110	Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKPC #120	đ/m ²	30x60x 2cm			594.000		
111	Đá hoa- xám đen- nhám sần- DKB #152	đ/m ²	30x60x 2cm			364.100		
112	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #27	đ/m ²	7,5x22x 1cm			242.000		
113	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTMV #414	đ/m ²	15x30x 1cm			249.700		
114	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #190	đ/m ²	30x60x 1cm			249.700		
115	Đá hoa- ghi xám- láng mờ- BTM #1745	đ/m ²	30x60x 2cm			381.700		
116	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #74	đ/m ²	7,5x22x 1cm			200.200		
117	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVMV #419	đ/m ²	15x30x 1cm			200.200		
118	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #202	đ/m ²	30x60x 1cm			215.600		
119	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #1747	đ/m ²	30x60x 2cm			348.700		
120	Đá hoa- ghi bông vàng- láng mờ- BVM #1746	đ/m ²	60x60x 2cm			446.600		
121	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #20	đ/m ²	7,5x22x 1cm			456.500		
122	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOMV #107	đ/m ²	15x30x 1cm			456.500		
123	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #201	đ/m ²	30x60x 2cm			855.800		
124	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #1748	đ/m ²	60x60x 2cm			1.259.500		
125	Đá hoa- vàng nhạt- bóc phẳng- GHEP #275	đ/m ²	ghép que 10x50cm			217.800		
126	Đá hoa- xám đen- bóc phẳng- GHEP #276	đ/m ²	ghép que 10x50cm			217.800		
127	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRMV #1478	đ/m ²	đa quy cách dài 30cm			321.200		
128	Đá hoa- trắng- láng mờ- TSM #1480	đ/m ²	đa quy cách dài 30cm			287.100		
129	Đá hoa- xám- láng mờ- XAM #56	đ/m ²	đa quy cách dài 30cm			308.000		
130	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #1472	đ/m ²	đa quy cách dài 30cm			539.000		
131	Đá hoa- xanh đậm- láng mờ- XRM #1045	đ/m ²	đa quy cách dài 60cm			338.800		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
132	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- SOM #1044	đ/m ²	đa quy cách dài 60cm			683.100		
133	Đá hoa- xám đen- nhám mịn- DKPC #1474	đ/m ²	đa quy cách dài 60cm			662.200		
134	Đá hoa- trắng- nhám mịn- Soi #178 (bao 18kg)	đ/bao	sỏi quay 2x3cm			57.200		
135	Đá hoa- xám đen- nhám mịn- Soi #180 (bao 18kg)	đ/bao	sỏi quay 2x3cm			57.200		
136	Đá hoa- vàng nhạt- nhám mịn- Soi #181 (bao 18kg)	đ/bao	sỏi quay 2x3cm			57.200		
137	Đá hoa- trắng- láng mờ- Mosaic #1754	đ/m ²	mosaic 23x23mm			852.500		
138	Đá hoa- xám đen- láng mờ- Mosaic #1755	đ/m ²	mosaic 23x23mm			883.300		
139	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- Mosaic #1756	đ/m ²	mosaic 23x23mm			1.025.200		
140	Đá hoa- trắng- láng mờ- Mosaic #1757	đ/m ²	mosaic 48x48mm			789.800		
141	Đá hoa- xám đen- láng mờ- Mosaic #1758	đ/m ²	mosaic 48x48mm			883.300		
142	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- Mosaic #1759	đ/m ²	mosaic 48x48mm			1.025.200		
143	Đá hoa- trắng- láng mờ- Mosaic #220	đ/m ²	mosaic sỏi đẹp			513.700		
144	Đá hoa- xám đen- láng mờ- Mosaic #224	đ/m ²	mosaic sỏi đẹp			585.200		
145	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- Mosaic #225	đ/m ²	mosaic sỏi đẹp			753.500		
146	Đá hoa- trắng- láng mờ- Mosaic #251	đ/m ²	mosaic que gãy			540.100		
147	Đá hoa- xám đen- láng mờ- Mosaic #238	đ/m ²	mosaic que gãy			669.900		
148	Đá hoa- vàng socola- láng mờ- Mosaic #236	đ/m ²	mosaic que gãy			843.700		
	Đá Sa Thạch (Thạch Anh)							
149	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #137	đ/m ²	5x60x 2cm			503.800		
150	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #167	đ/m ²	30x60x 2cm			404.800		
151	Đá sa thạch- xám xanh- nhám sần- XSB #125	đ/m ²	30x60x 2cm			430.100		
152	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #168	đ/m ²	30x60x 3cm			563.200		
153	Đá sa thạch- xám xanh- nhám ráp- XSK #1750	đ/m ²	30x60x 5cm			962.500		
154	Đá sa thạch- xám xanh- láng mờ- XSMH #215	đ/m ²	30x60x 2cm			469.700		
155	Đá sa thạch- xám xanh- rãnh sọc- XSKKS #172	đ/m ²	15x60x 2cm			466.400		
156	Đá sa thạch- xanh xám- nhám ráp- XSK #1471	đ/m ²	đa quy cách dài 60cm			490.600		
	Đá Phiến							
157	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDT #36	đ/m ²	10x20x 1cm			139.700		
158	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #901	đ/m ²	15x30x 1cm			139.700		
159	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1629	đ/m ²	30x60x 1,5cm			259.600		
160	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #903	đ/m ²	30x60x 2cm			278.300		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
161	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1749	đ/m ²	30x60x 5cm			667.700		
162	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- Ghep #165	đ/m ²	ghép que 10x50cm			269.500		
163	Đá phiến- phối vàng nhạt + xám đen- bóc phẳng- GHEP #278	đ/m ²	ghép que 10x50cm			217.800		
164	Đá phiến- phối xám đen + nâu vàng- bóc phẳng- GHEP #984	đ/m ²	ghép que 10x50cm			282.700		
165	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1479	đ/m ²	đa quy cách dài 30cm			226.600		
166	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDP #1475	đ/m ²	đa quy cách dài 60cm			353.100		
167	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDC #897	đ/bao	chè lát D<>20cm			48.400		
168	Đá phiến- vàng đất- bóc phẳng- VDC #836	đ/bao	chè lát D<>20cm			58.300		
169	Đá phiến- xám đen- bóc phẳng- XDBI #164	đ/bao	que gãy dài <>25cm			71.500		
E	THÉP							
	Thép Việt Mỹ - VAS							
170	Thép cuộn ø6/8 CB240-T	đ/kg				17.950		
171	D10 thanh vằn, GR40-V	đ/kg				18.400		
172	D10 thanh vằn, CB400-V	đ/kg				18.600		
173	D10 thanh vằn, CB500-V	đ/kg				18.700		
174	D12 - 20 thanh vằn, CB300-V	đ/kg				18.200		
175	D12 - 32 thanh vằn, CB400-V	đ/kg				18.400		
176	D12 - 32 thanh vằn, CB500-V	đ/kg				18.500		
	Thép Hòa Phát							
177	Thép cuộn ø6, ø8, ø10, ø12	đ/kg	(hàng giao tại kho nhà máy thép Hòa Phát D.Quất)			17.870		
178	Thép cuộn ø8 vằn	đ/kg				18.920		
179	ø10 GR40/CB300V	đ/kg				18.370		
180	ø12 GR40/CB300V	đ/kg				18.220		
181	ø13 ÷ ø22 GR40/CB300V	đ/kg				18.170		
182	ø10 GR60/CB400V/CB500V	đ/kg				18.570		
183	ø12 GR60/CB400V/CB500V	đ/kg				18.420		
184	ø14÷ø32 -nt-	đ/kg				18.370		
185	ø36 GR60/CB400V/CB500V	đ/kg				18.570		
186	ø40 GR60/CB400V/CB500V	đ/kg				18.770		
G	Vật liệu Carboncor Asphalt 9.5 (Cty CP Carbon Việt Nam)							
187	Carboncor Asphalt 9.5	đ/tấn	TCCS09:2014/TCĐ BVN	3.824.000				
188	Carboncor Asphalt 6.7	đ/tấn	TCCS09:2014/TCĐ BVN	3.824.000				
189	Carboncor Asphalt 19	đ/tấn	TCCS09:2014/TCĐ BVN	3.004.000				
H	THIẾT BỊ HỆ THỐNG AN TOÀN GIAO THÔNG (công ty Cổ phần Indecons Vina)							
	Biển báo hiệu đường bộ							
190	Biển tròn D=0,7m	đ/cái	Mặt biển nhôm tam dày 2,5mm theo tiêu chuẩn ASTM B209-H34. Khung xương T20x40x2mm. Mác thép SS400. Màng phản quang cho biển tròn, tam giác D/L <			1.068.950		
191	Biển tròn D=0,9m	đ/cái				1.661.420		
192	Biển tròn D=1,26m	đ/cái				3.183.510		
193	Biển tròn D=1,4m	đ/cái				3.891.340		
194	Biển tam giác L=0,7m	đ/cái				1.142.638		
195	Biển tam giác L=0,9m	đ/cái				1.792.888		
196	Biển tam giác L=1,26m	đ/cái				3.436.742		
197	Biển tam giác L=1,4m	đ/cái				4.200.882		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
198	Biên CN, S<1m2	đ/m2	1,25m là 3M loại			3.229.125		
199	Biên CN, S<5m2	đ/m2	VIII. Màng phản			3.371.250		
200	Biên CN, S>5m2	đ/m2	quang cho các biển			3.446.625		
201	Cột biên bảo + thanh móng: D90 dày	đ/md	còn lại là 3M loại XI			667.400		
202	Cột tay vịn: Bao gồm bu lông và dưỡng bu lông móng.	đ/kg	Thép ống mác STK 400, thép tấm SS400. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6			52.580		
203	Giá long môn: Bao gồm bu lông và dưỡng bu lông móng.	đ/kg	Thép ống mác STK 400, thép tấm SS400. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Bu lông liên kết dầm - cột CB8.8. Bu lông móng CB5.6			55.473		
204	Ống thép chịu lực cho hàng rào bảo vệ đường-Hàng rào dây thép gai	đ/cái	D60x3, L=1590mm. Thép ống STK 400. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123			447.550		
	Hàng rào lưới thép B40							
205	Khung hàng rào gồm khung P50x3; lưới thép F4 (63x63mm)	đ/tám	Thép ống mác STK 400, thép tấm SS4000. Mạ kẽm			3.158.397		
206	Cột thép chịu lực P60x3mm,	đ/cái	nhúng nóng theo ASTM A123. Bu			886.809		
207	Cửa hàng rào B40: khung hộp T25x50x1,8; KT 1200x900mm	đ/cái	lông liên kết dầm -			2.915.100		
208	Thanh chống P50,1x2,8x1240	đ/cái	cột CB8.8. Bu lông			295.100		
	Hệ lan tôn lợp sóng:							
209	Tấm sóng giữa 6330x460x3.2mm	đ/tám	Trụ thép mác			3.798.922		
210	Tấm sóng giữa 2330x310x4mm	đ/tám	STK400, tôn sóng			1.554.857		
211	Tấm sóng giữa 3330x310x4mm	đ/tám	SS540, các loại tấm			2.217.786		
212	Tấm sóng giữa 4320x310x4mm	đ/tám	khác SS400. Bu lông			2.848.642		
213	Tấm sóng giữa 4320x480x4.0mm	đ/tám	liên kết CB5,6. Mạ			3.732.714		
214	Tấm sóng giữa 3320x480x4.0mm	đ/tám	kẽm nhúng nóng theo			2.900.319		
215	Tấm sóng giữa 3 sóng	đ/tám	ASTM A123			2.091.239		
216	Tấm sóng giữa 3 sóng	đ/tám				2.982.848		
217	Tấm sóng giữa 3 sóng	đ/tám				3.838.930		
218	Tấm sóng giữa chuyên tiếp giữa loại 2 sóng và 3 sóng 4330x506x4.0mm	đ/tám				3.678.164		
219	Tấm đầu cuối 3 sóng 865x4.0mm	đ/tám				1.215.800		
220	Tấm đầu cuối 2 sóng 700x4mm	đ/tám				725.910		
221	Cột hệ lan D141x4,5x2050mm	đ/cái				1.301.309		
222	Cột hệ lan D141x4,5x1150mm	đ/cái				794.747		
223	Ống nổi D76x6x390mm	đ/cái				198.900		
224	Ống nổi D89x5,5x2994mm	đ/cái				1.722.200		
225	Hộp đệm 456x900x4,3mm	đ/cái				781.900		
226	Hộp đệm 30x700x4,5mm	đ/cái				50.128		
227	Nắp bịt trụ hệ lan	đ/cái				33.117		
228	Tiêu phản quang 3M seri 3900	đ/cái				9.980		
229	Bu lông M16x35, mạ kẽm	đ/cái				10.578		
230	Bu lông M19x180, mạ kẽm	đ/cái				45.787		
231	Bu lông M20x165, mạ kẽm	đ/cái				44.180		
232	Bu lông M20x52, mạ kẽm	đ/cái				16.708		
233	Bu lông M18x40, mạ kẽm	đ/cái				15.042		
	Đình phản quang bằng hợp kim nhôm, khả năng chịu nén 60T							
234	Loại 1, 1 mặt thấu kính phản quang	đ/cái				130.800		
235	Loại 2, 2 mặt thấu kính phản quang	đ/cái				167.700		

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
236	Ụ chống xô va	đ/cái	Loại 3 thùng, dung tích thùng 200l			9.987.560		
237	Lưới chống chói trên dải phân cách	đ/m	Khung lưới chống chói Modul 2m, cột D59,9 dày 3mm, cao 750cm. Gồm bu lông M12x20mm. Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123			711.260		
	Tường chống ồn							
238	Tường 3m, Cột H150x150x7x10 cách	đ/m	Sử dụng tấm hấp thụ âm bọc nhôm bề mặt sơn tĩnh điện theo màu chỉ định, tấm cao 500, dày 95mm.			7.927.321		
239	Tường 3m, Cột H125x125x6.5x9	đ/m	KCT Mạ kẽm nhúng nóng theo ASTM A123. Kèm đủ phụ kiện			8.767.862		
240	Cột thép chịu lực H125 - H300 cho tường chống ồn	đ/kg				52.990		
241	Tường 4m, Cột H150x150x7x10 cách	đ/m				10.362.511		
242	Tường 4m, Cột H125x125x6.5x9	đ/m				11.461.258		
243	Mũi neo làm móng hàng rào, tường chống ồn bằng thép ống D60-D76 dày 3,2- 4mm dài 1,5-2,5m; cánh xoắn d8-d12; mũi dẫn hướng F25-32	đ/kg				56.840		

(*) : sản phẩm được điều chỉnh giá so với giá đã được công bố Quý I/2022

PHỤ LỤC II

CÔNG BỐ GIÁ VẬT TƯ THIẾT BỊ NƯỚC THÁNG 5/2022

(Kèm theo Công văn số /SXD-CL&VL ngày /6/2022 của Sở Xây dựng Quảng Ngãi)

STT	Loại vật liệu xây dựng	Đơn vị tính	Tiêu chuẩn kỹ thuật/ quy cách/ nhà sản xuất/ xuất xứ/ địa chỉ Nhà máy, Kho	Giá theo khu vực (trước thuế VAT)				ghi chú
				tại trung tâm TP Quảng Ngãi	tại nơi SX /kho	toàn tỉnh Quảng Ngãi	tại các khu vực cụ thể khác	
[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
A	SẢN PHẨM CỦA BUSADCO (C.ty CP Khoa học Công nghệ VN-TP Vũng Tàu)-							(*)
							<i>(giá bán tại các huyện, thị xã Đức Phổ)</i>	
1	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối KT 780x380x1000mmm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước đường hèm)	đ/bộ	TCVN 10331:2014	8.561.000			8.711.000	giá chưa bao gồm chi phí lắp đặt, chi phí vận chuyển và bốc dỡ hàng lên xuống đến địa điểm tập trung theo yêu cầu của bên mua tại tỉnh Quảng Ngãi (địa điểm tập trung phải đảm bảo cho xe cầu 7
2	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối KT 780x380x1250mmm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước vỉa hè)	đ/bộ		8.741.000			8.891.000	
3	Hồ thu nước mưa và ngăn mùi hợp khối KT 780x380x1470mmm (lắp đặt cho hệ thống thoát nước lòng đường)	đ/bộ		8.921.000			9.071.000	
4	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Vĩa hè, KT: B400x250x200-H500-	đ/m	TCVN 10332:2014	2.727.083			2.797.083	
5	Hào kỹ thuật BTCT 3 ngăn thành mỏng đúc sẵn - Lòng đường, KT: B400x250x200-H500-L2000mm	đ/m		3.738.194			3.808.194	
B	SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY CP NHỰA BÌNH MINH							
	Ống PVC-U hệ Mét		TCVN 8491:2011/ISO 1452:2009					
6	ø 75	đ/m	75 x 1,5mm PN4	38.800				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
7		d/m	75 x 1,9mm PN5	45.200				
8		d/m	75 x 2,3mm PN6	51.200				
9		d/m	75 x 2,9mm PN8	66.800				
10		d/m	75 x 3,6mm PN10	82.500				
11		d/m	75 x 4,5mm PN12,5	104.100				
12	ø 90	d/m	90 x 1,5mm PN3	47.200				
13		d/m	90 x 1,8mm PN4	54.200				
14		d/m	90 x 2,2mm PN5	63.300				
15		d/m	90 x 2,8mm PN6	73.200				
16		d/m	90 x 3,5mm PN8	96.100				
17		d/m	90 x 4,3mm PN10	119.100				
18		d/m	90 x 5,4mm PN12,5	147.700				
19	ø 110	d/m	110 x 1,8mm PN4	71.300				
20		d/m	110 x 2,2mm PN5	80.900				
21		d/m	110 x 2,7mm PN6	94.200				
22		d/m	110 x 3,4mm PN8	107.100				
23		d/m	110 x 4,2mm PN10	150.300				
24		d/m	110 x 5,3mm PN12,5	179.700				
25		d/m	110 x 6,6mm PN16	222.000				
26	ø 125	d/m	125 x 2,5mm PN5	99.400				
27		d/m	125 x 3,1mm PN6	116.400				
28		d/m	125 x 3,9mm PN8	137.800				
29		d/m	125 x 4,8mm PN10	175.100				
30		d/m	125 x 6,0mm PN12,5	220.400				
31	ø 140	d/m	140 x 2,3mm PN4	97.200				
32		d/m	140 x 2,8mm PN5	123.600				
33		d/m	140 x 3,5mm PN6	145.500				
34		d/m	140 x 4,3mm PN8	171.500				
35		d/m	140 x 5,4mm PN10	229.400				
36		d/m	140 x 6,7mm PN12,5	280.900				
37	ø 160	d/m	160 x 2,6mm PN4	126.300				
38		d/m	160 x 3,2mm PN5	165.200				
39		d/m	160 x 4,0mm PN6	192.600				
40		d/m	160 x 4,9mm PN8	222.100				
41		d/m	160 x 6,2mm PN10	287.400				
42		d/m	160 x 7,7mm PN12,5	364.700				
43		d/m	160 x 9,5mm 1PN6	447.700				
44	ø 180	d/m	180 x 5,5mm PN8	280.700				
45		d/m	180 x 6,9mm PN10	358.600				
46		d/m	180 x 8,6mm PN12,5	459.000				
47		d/m	180 x 10,7mm 1PN6	568.600				
48	ø 200	d/m	200 x 3,2mm PN4	236.500				
49		d/m	200 x 4,0mm PN5	248.200				
50		d/m	200 x 4,9mm PN6	299.800				
51		d/m	200 x 6,2mm PN8	348.700				
52		d/m	200 x 7,7mm PN10	445.000				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
53		đ/m	200 x 9,6mm PN12,5	570.000				
54		đ/m	200 x 11,9mm PN16	702.600				
55	ø 225	đ/m	225 x 5,5mm PN6	365.400				
56		đ/m	225 x 6,9mm PN8	433.300				
57		đ/m	225 x 8,6mm PN10	562.500				
58		đ/m	225 x 10,8mm PN12,5	721.600				
59		đ/m	225 x 13,4mm PN16	892.100				
60		ø 250	đ/m	250 x 5,0mm PN5	398.600			
61	đ/m		250 x 6,2mm PN6	480.700				
62	đ/m		250 x 7,7mm PN8	560.800				
63	đ/m		250 x 9,6mm PN10	725.000				
64	đ/m		250 x 11,9mm PN12,5	916.600				
65	ø280	đ/m	280 x 6,9mm PN6	571.800				
66		đ/m	280 x 8,6mm PN8	673.500				
67		đ/m	280 x 10,7mm PN10	865.300				
68		đ/m	280 x 13,4mm PN12,5	1.186.700				
69	ø315	đ/m	315 x 5,0mm PN4	486.600				
70		đ/m	315 x 7,7mm PN6	717.400				
71		đ/m	315 x 9,7mm PN8	860.800				
72		đ/m	315 x 12,1mm PN10	1.081.300				
73		đ/m	315 x 15,0mm PN12,5	1.497.200				
74	ø355	đ/m	355 x 8,7mm PN6	937.300				
75		đ/m	355 x 10,9mm PN8	1.115.000				
76		đ/m	355 x 13,6mm PN10	1.446.800				
77		đ/m	355 x 16,9mm PN12,5	1.779.400				
78	ø400	đ/m	400 x 9,8mm PN6	1.191.000				
79		đ/m	400 x 12,3mm PN8	1.416.500				
80		đ/m	400 x 15,3mm PN10	1.833.800				
81		đ/m	400 x 19,1mm PN12,5	2.265.600				
82	ø450	đ/m	450 x 13,8mm PN8	1.787.200				
83		đ/m	450 x 21,5mm PN12,5	2.731.900				
84	ø500	đ/m	500 x 15,3mm PN8	2.199.800				
85		đ/m	500 x 23,9mm PN12,5	3.369.700				
86	ø560	đ/m	560 x 17,2mm PN8	2.769.800				
87		đ/m	560 x 26,7mm PN12,5	4.222.800				
88	ø630	đ/m	630 x 19,3mm PN8	3.495.500				
89		đ/m	630 x 30,0mm PN12,5	5.329.200				
	Phụ tùng ống PVC-U hệ Mét							
	Nối trơn							
90		đ/cái	75 M PN6	7.200				
91		đ/cái	110 D PN12,5	72.300				
92		đ/cái	140 M PN6	64.700				
93		đ/cái	140 D PN10	112.100				
94		đ/cái	160 TC PN10	205.200				
95		đ/cái	200 TC PN10	433.400				
96		đ/cái	225 TC PN10	592.000				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
97		đ/cái	250 TC PN10	860.800				
98		đ/cái	280 TC PN10	1.034.200				
99		đ/cái	315 TC PN10	1.667.700				
	Nối ren ngoài	đ/cái	75 D PN10	28.200				
	Co 90°							
100		đ/cái	75 M PN6	14.400				
101		đ/cái	75 D PN12	38.800				
102		đ/cái	110 M PN6	53.000				
103		đ/cái	110 D PN10	103.500				
104		đ/cái	140 M PN4	105.400				
105		đ/cái	140 D PN12.5	194.700				
106		đ/cái	160 M PN6	154.300				
107		đ/cái	200 M PN6	336.200				
108		đ/cái	200 D PN10	451.400				
109		đ/cái	225 M PN6	507.900				
110		đ/cái	225 D PN10	868.600				
	Chữ T rút							
111		đ/cái	140 x 114 M PN6	134.100				
112		đ/cái	140 x 114 D PN10	245.200				
	T cong							
113		đ/cái	140 M PN6	176.400				
114		đ/cái	140 D PN10	342.700				
	T cong rút							
115		đ/cái	140 x 90 M PN6	124.500				
116		đ/cái	140 x 90 D PN10	356.400				
117		đ/cái	140 x 114 M PN6	165.100				
118		đ/cái	140 x 114 D PN10	466.300				
119		đ/cái	160 x 110 M PN8	352.600				
	Nối rút tron							
120		đ/cái	110 x 75 TC PN10	62.700				
121		đ/cái	140 x 75 TC PN10	121.800				
122		đ/cái	140 x 110 TC PN10	121.800				
123		đ/cái	160 x 75 TC PN8	139.300				
124		đ/cái	160 x 110 TC PN8	139.300				
125		đ/cái	160 x 110 TC PN10	182.500				
126		đ/cái	160 x 140 TC PN10	182.500				
127		đ/cái	200 x 90 TC (m) PN6	262.000				
128		đ/cái	200 x 110 TC PN6	262.000				
129		đ/cái	200 x 140 TC PN6	247.500				
130		đ/cái	200 x 140 TC PN10	406.900				
131		đ/cái	200 x 160 TC PN6	257.100				
132		đ/cái	200 x 160 TC PN10	406.900				
133		đ/cái	225 x 160 TC PN10	446.700				
134		đ/cái	225 x 200 TC PN10	407.600				
135		đ/cái	250 x 160 TC PN6	459.900				
136		đ/cái	250 x 200 TC PN10	819.900				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
137		đ/cái	250 x 225 TC PN10	819.900				
138		đ/cái	315 x 225 TC PN8	1.120.500				
139		đ/cái	315 x 225 TC PN10	1.407.900				
140		đ/cái	315 x 250 TC PN10	1.516.000				
	Hộp đấu nối							
141		đ/bộ	225 x 110 M PN8	846.200				
	Chữ T							
142		đ/cái	75 M PN5	28.200				
143		đ/cái	75 D PN10	61.600				
144		đ/cái	110 M PN6	65.300				
145		đ/cái	110 D PN10	146.200				
146		đ/cái	140 M PN4	140.600				
147		đ/cái	140 D PN12.5	306.400				
148		đ/cái	160 M PN6	211.500				
149		đ/cái	160 D PN10	529.000				
150		đ/cái	200 M PN6	486.900				
151		đ/cái	225 M PN6	557.300				
152		đ/cái	225 D PN10	1.551.600				
	Nắp dây ống PE							
153		đ/cái	20	900				
154		đ/cái	25	900				
155		đ/cái	29	900				
156		đ/cái	32	1.000				
157		đ/cái	40	2.000				
158		đ/cái	50	2.800				
159		đ/cái	63	3.700				
160		đ/cái	75	5.000				
161		đ/cái	90	7.300				
	Ống PE sản xuất theo tiêu chuẩn ISO 4427-2-2007							
162	Ø 16	đ/m	16 x 2,0mm PN20	6.100				
163	Ø 20	đ/m	20 x 1,5mm PN12.5	6.200				
164		đ/m	20 x 2,0mm PN16	7.800				
165		đ/m	20 x 2,3mm PN20	9.000				
166	Ø 25	đ/m	25 x 1,5mm PN10	7.900				
167		đ/m	25 x 2,0mm PN12.5	10.000				
168		đ/m	25 x 2,3mm PN16	11.500				
169		đ/m	25 x 3,0mm PN20	14.200				
170	Ø 32	đ/m	32 x 2,0mm PN10	13.100				
171		đ/m	32 x 2,4mm PN12.5	15.500				
172		đ/m	32 x 3,0mm PN16	18.700				
173		đ/m	32 x 3,6mm PN20	22.000				
174	Ø 40	đ/m	40 x 2,0mm PN8	16.500				
175		đ/m	40 x 2,4mm PN10	19.700				
176		đ/m	40 x 3,0mm PN12.5	23.900				
177		đ/m	40 x 3,7mm PN16	28.900				
178		đ/m	40 x 4,5mm PN20	34.400				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
179	Ø 50	đ/m	50 x 2,4mm PN8	25.100				
180		đ/m	50 x 3,0mm PN10	30.400				
181		đ/m	50 x 3,7mm PN12.5	37.000				
182		đ/m	50 x 4,6mm PN16	44.900				
183		đ/m	50 x 5,6mm PN20	53.200				
184	Ø 63	đ/m	63 x 3,0mm PN8	39.400				
185		đ/m	63 x 3,8mm PN10	48.500				
186		đ/m	63 x 4,7mm PN12.5	58.900				
187		đ/m	63 x 5,8mm PN16	71.000				
188		đ/m	63 x 7,1mm PN20	85.000				
189	Ø 75	đ/m	75 x 3,6mm PN8	55.600				
190		đ/m	75 x 4,5mm PN10	68.400				
191		đ/m	75 x 5,6mm PN12.5	83.400				
192		đ/m	75 x 6,8mm PN16	99.100				
193		đ/m	75 x 8,4mm PN20	119.500				
194	Ø 90	đ/m	90 x 4,3mm PN8	79.800				
195		đ/m	90 x 5,4mm PN10	98.400				
196		đ/m	90 x 6,7mm PN12.5	119.500				
197		đ/m	90 x 8,2mm PN16	143.600				
198		đ/m	90 x 10,1mm PN20	172.300				
199	Ø 110	đ/m	110 x 4,2mm PN6	96.400				
200		đ/m	110 x 5,3mm PN8	119.700				
201		đ/m	110 x 6,6mm PN10	146.400				
202		đ/m	110 x 8,1mm PN12.5	177.100				
203		đ/m	110 x 10,0mm PN16	213.000				
204	Ø 125	đ/m	125 x 4,8mm PN6	124.200				
205		đ/m	125 x 6,0mm PN8	153.000				
206		đ/m	125 x 7,4mm PN10	186.800				
207		đ/m	125 x 9,2mm PN12.5	228.200				
208		đ/m	125 x 11,4mm PN16	276.300				
209	Ø 140	đ/m	140 x 5,4mm PN6	156.700				
210		đ/m	140 x 6,7mm PN8	191.600				
211		đ/m	140 x 8,3mm PN10	234.500				
212		đ/m	140 x 10,3mm PN12.5	285.700				
213		đ/m	140 x 12,7mm PN16	344.400				
214	Ø 160	đ/m	160 x 6,2mm PN6	205.600				
215		đ/m	160 x 7,7mm PN8	251.300				
216		đ/m	160 x 9,5mm PN10	306.000				
217		đ/m	160 x 11,8mm PN12.5	373.000				
218		đ/m	160 x 14,6mm PN16	452.100				
219	Ø 180	đ/m	180 x 6,9mm PN6	256.000				
220		đ/m	180 x 8,6mm PN8	315.800				
221		đ/m	180 x 10,7mm PN10	387.100				
222		đ/m	180 x 13,3mm PN12.5	473.400				
223		đ/m	180 x 16,4mm PN16	571.500				
224		đ/m	200 x 7,7mm PN6	317.500				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
225	Ø 200	đ/m	200 x 9,6mm PN8	391.300				
226		đ/m	200 x 11,9mm PN10	477.600				
227		đ/m	200 x 14,7mm PN12.5	580.600				
228		đ/m	200 x 18,2mm PN16	704.800				
229	Ø 225	đ/m	225 x 8,6mm PN6	398.900				
230		đ/m	225 x 10,8mm PN8	494.400				
231		đ/m	225 x 13,4mm PN10	605.800				
232		đ/m	225 x 16,6mm PN12.5	737.300				
233		đ/m	225 x 20,5mm PN16	892.000				
234	Ø 250	đ/m	250 x 9,6mm PN6	494.300				
235		đ/m	250 x 11,9mm PN8	605.100				
236		đ/m	250 x 14,8mm PN10	742.400				
237		đ/m	250 x 18,4mm PN12.5	908.300				
238		đ/m	250 x 22,7mm PN16	1.097.100				
239		đ/m						
240	Ø 280	đ/m	280 x 10,7mm PN6	616.600				
241		đ/m	280 x 13,4mm PN8	763.800				
242		đ/m	280 x 16,6mm PN10	932.700				
243		đ/m	280 x 20,6mm PN12.5	1.138.000				
244		đ/m	280 x 25,4mm PN16	1.375.400				
245		đ/m						
246	Ø 315	đ/m	315 x 12,1mm PN6	785.500				
247		đ/m	315 x 15,0mm PN8	959.900				
248		đ/m	315 x 18,7mm PN10	1.181.200				
249		đ/m	315 x 23,2mm PN12.5	1.442.300				
250		đ/m	315 x 28,6mm PN16	1.741.000				
251	Ø 355	đ/m	355 x 13,6mm PN6	992.600				
252		đ/m	355 x 16,9mm PN8	1.218.700				
253		đ/m	355 x 21,08mm PN10	1.503.200				
254		đ/m	355 x 26,1mm PN12.5	1.828.500				
255		đ/m	355 x 32,2mm PN16	2.209.900				
256	Ø 400	đ/m	400 x 15,3mm PN6	1.258.800				
257		đ/m	400 x 19,1mm PN8	1.554.100				
258		đ/m	400 x 23,7mm PN10	1.899.900				
259		đ/m	400 x 29,4mm PN12.5	2.319.000				
260		đ/m	400 x 36,3mm PN16	2.805.900				
261	Ø 450	đ/m	450 x 17,2mm PN6	1.591.500				
262		đ/m	450 x 21,5mm PN8	1.965.400				
263		đ/m	450 x 26,7mm PN10	2.407.100				
264		đ/m	450 x 33,1mm PN12.5	2.937.500				
265		đ/m	450 x 40,9mm PN16	3.553.100				
266	Ø 500	đ/m	500 x 19,1mm PN6	1.963.000				
267		đ/m	500 x 23,9mm PN8	2.425.000				
268		đ/m	500 x 29,7mm PN10	2.974.000				
269		đ/m	500 x 36,8mm PN12.5	3.625.000				
270		đ/m	500 x 45,4mm PN16	4.384.000				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
271	Ø 560	đ/m	560 x 21,4mm	PN6	2.703.500			
272		đ/m	560 x 26,7mm	PN8	3.333.500			
273		đ/m	560 x 33,2mm	PN10	4.092.500			
274		đ/m	560 x 41,2mm	PN12.5	4.994.900			
275		đ/m	560 x 50,8mm	PN16	6.032.800			
276	Ø 630	đ/m	630 x 24,1mm	PN6	3.425.400			
277		đ/m	630 x 30,0mm	PN8	4.211.100			
278		đ/m	630 x 37,4mm	PN10	5.183.500			
279		đ/m	630 x 46,3mm	PN12.5	6.313.400			
280		đ/m	630 x 57,2mm	PN16	7.167.500			
281	Ø 710	đ/m	710 x 27,2mm	PN6	4.360.100			
282		đ/m	710 x 33,9mm	PN8	5.369.500			
283		đ/m	710 x 42,1mm	PN10	6.586.500			
284		đ/m	710 x 52,2mm	PN12.5	8.032.200			
285		đ/m	710 x 64,5mm	PN16	9.723.700			
286	Ø 800	đ/m	800 x 30,6mm	PN6	5.522.100			
287		đ/m	800 x 38,1mm	PN8	6.805.900			
288		đ/m	800 x 47,4mm	PN10	8.351.900			
289		đ/m	800 x 58,8mm	PN12.5	10.188.700			
290		đ/m	800 x 72,6mm	PN16	12.331.600			
291	Ø 900	đ/m	900 x 34,4mm	PN6	6.984.200			
292		đ/m	900 x 42,9mm	PN8	8.611.500			
293		đ/m	900 x 53,3mm	PN10	10.564.900			
294		đ/m	900 x 66,2mm	PN12.5	12.907.700			
295		đ/m	900 x 81,7mm	PN16	15.609.200			
296	Ø 1.000	đ/m	1.000 x 38,2mm	PN6	8.618.000			
297		đ/m	1.000 x 47,7mm	PN8	10.639.300			
298		đ/m	1.000 x 59,3mm	PN10	13.057.200			
299		đ/m	1.000 x 72,5mm	PN12.5	15.721.300			
300		đ/m	1.000 x 90,2mm	PN16	19.164.100			
301	Ø 1.200	đ/m	1.200 x 45,9mm	PN6	12.412.400			
302		đ/m	1.200 x 57,2mm	PN8	15.313.400			
303		đ/m	1.200 x 67,9mm	PN10	17.985.900			
304		đ/m	1.200 x 88,2mm	PN12.5	22.924.600			
	Phụ tùng ống nhựa PE							
	Nối giảm							
305		đ/cái	90 x 63	PN16	106.000			
306		đ/cái	90 x 75	PN16	111.000			
307		đ/cái	110 x 63	PN16	179.000			
308		đ/cái	110 x 90	PN16	192.000			
309		đ/cái	160 x 90	PN16	520.000			
310		đ/cái	160 x 110	PN16	528.000			
311		đ/cái	200 x 110	PN16	853.000			
312		đ/cái	200 x 160	PN16	896.000			
313		đ/cái	225 x 160	PN10	1.194.000			
314		đ/cái	250 x 160	PN16	1.621.000			

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
315		đ/cái	250 x 200 PN16	1.706.000				
316		đ/cái	315 x 250 PN10	3.013.000				
317		đ/cái	355 x 315 PN10	3.180.000				
318		đ/cái	400 x 250 PN10	3.230.000				
319		đ/cái	400 x 315 PN10	3.364.000				
	T đều							
320		đ/cái	63 PN16	150.000				
321		đ/cái	90 PN16	341.000				
322		đ/cái	110 PN16	554.000				
323		đ/cái	160 PN16	1.407.000				
324		đ/cái	200 PN16	2.599.000				
325		đ/cái	225 PN16	3.689.000				
326		đ/cái	250 PN16	4.414.000				
327		đ/cái	315 PN10	5.598.000				
328		đ/cái	355 PN10	9.890.000				
329		đ/cái	400 PN10	9.986.000				
	Co 90°							
330		đ/cái	63 PN16	112.000				
331		đ/cái	75 PN16	170.000				
332		đ/cái	90 PN16	226.000				
333		đ/cái	110 PN16	384.000				
334		đ/cái	160 PN16	1.028.000				
335		đ/cái	200 PN16	1.807.000				
336		đ/cái	225 PN16	2.687.000				
337		đ/cái	250 PN16	3.343.000				
338		đ/cái	280 PN10	3.583.000				
339		đ/cái	315 PN10	6.174.000				
340		đ/cái	355 PN10	8.583.000				
341		đ/cái	400 PN10	9.423.000				
	T giảm (Reducing Tee - Butt Fusion)							
342		đ/cái	75 x 63 PN16	192.000				
343		đ/cái	90 x 63 PN16	280.000				
344		đ/cái	90 x 75 PN10	362.000				
345		đ/cái	110 x 63 PN16	384.000				
346		đ/cái	110 x 90 PN16	554.000				
347		đ/cái	160 x 90 PN16	1.160.000				
348		đ/cái	160 x 110 PN16	1.184.000				
349		đ/cái	200 x 110 PN16	1.698.000				
350		đ/cái	200 x 160 PN16	2.207.000				
351		đ/cái	225 x 160 PN10	2.451.000				
352		đ/cái	250 x 160 PN10	2.501.000				
353		đ/cái	315 x 250 PN10	5.318.000				
354		đ/cái	355 x 250 PN10	9.003.000				
355		đ/cái	400 x 250 PN10	9.236.000				
356		đ/cái	400 x 315 PN10	9.703.000				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
	Ống nhựa PP-R		DIN 8077:2009-09 & DIN					
357	Ø 20	đ/m	20 x 1,9mm PN10	18.100				
358		đ/m	20 x 3,4mm PN20	26.700				
359	Ø 25	đ/m	25 x 2,3mm PN10	27.500				
360		đ/m	25 x 4,2mm PN20	47.300				
361	Ø 32	đ/m	32 x 2,9mm PN10	50.100				
362		đ/m	32 x 5,4mm PN20	69.100				
363	Ø 40	đ/m	40 x 3,7mm PN10	67.200				
364		đ/m	40 x 6,7mm PN20	107.100				
365	Ø 50	đ/m	50 x 4,6mm PN10	98.500				
366		đ/m	50 x 8,3mm PN20	166.500				
367	Ø 63	đ/m	63 x 5,8mm PN10	157.100				
368		đ/m	63 x 10,5mm PN20	262.800				
369	Ø 75	đ/m	75 x 6,8mm PN10	219.400				
370		đ/m	75 x 12,5mm PN20	372.700				
371	Ø 90	đ/m	90 x 8,2mm PN10	318.400				
372		đ/m	90 x 15mm PN20	543.100				
373	Ø 110	đ/m	110 x 10mm PN10	509.200				
374		đ/m	110 x 18,3mm PN20	804.200				
375	Ø 125	đ/m	125 x 11,4mm PN10	630.500				
376		đ/m	125 x 20,8mm PN20	1.037.000				
377	Ø 140	đ/m	140 x 12,7mm PN10	778.400				
378		đ/m	140 x 23,3mm PN20	1.308.000				
379		đ/m						
380	Ø 160	đ/m	160 x 14,6mm PN10	1.058.000				
381		đ/m	160 x 26,6mm PN20	1.736.500				
382		đ/m						
383	Ø 200	đ/m	200 x 18,2mm PN10	1.601.400				
	Phụ tùng ống nhựa PP-R							
	Nối trơn							
384		đ/cái	20 PN20	2.900				
385		đ/cái	25 PN20	4.800				
386		đ/cái	32 PN20	7.400				
387		đ/cái	40 PN20	11.900				
388		đ/cái	50 PN20	21.600				
389		đ/cái	63 PN20	45.200				
390		đ/cái	75 PN20	71.500				
391		đ/cái	90 PN20	121.000				
392		đ/cái	110 PN20	196.200				
393		đ/cái	125 PN20	370.200				
394		đ/cái	140 PN20	528.500				
395		đ/cái	160 PN20	740.400				
	Nối rút							
396		đ/cái	25 x 20 PN20	4.400				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
397		đ/cái	32 x 20 PN20	6.300				
398		đ/cái	32 x 25 PN20	6.400				
399		đ/cái	40 x 20 PN20	9.700				
400		đ/cái	40 x 25 PN20	9.800				
401		đ/cái	40 x 32 PN20	10.000				
402		đ/cái	50 x 20 PN20	17.200				
403		đ/cái	50 x 25 PN20	17.500				
404		đ/cái	50 x 32 PN20	17.700				
405		đ/cái	50 x 40 PN20	17.900				
406		đ/cái	63 x 20 PN20	33.200				
407		đ/cái	63 x 25 PN20	33.700				
408		đ/cái	63 x 32 PN20	34.000				
409		đ/cái	63 x 40 PN20	34.300				
410		đ/cái	63 x 50 PN20	34.600				
411		đ/cái	75 x 32 PN20	59.300				
412		đ/cái	75 x 40 PN20	62.000				
413		đ/cái	75 x 50 PN20	62.000				
414		đ/cái	75 x 63 PN20	62.000				
415		đ/cái	90 x 40 PN20	94.200				
416		đ/cái	90 x 50 PN20	94.200				
417		đ/cái	90 x 63 PN20	94.200				
418		đ/cái	90 x 75 PN20	99.000				
419		đ/cái	110 x 50 PN20	166.900				
420		đ/cái	110 x 63 PN20	166.900				
421		đ/cái	110 x 75 PN20	166.900				
422		đ/cái	110 x 90 PN20	166.900				
423		đ/cái	125 x 90 PN20	257.000				
424		đ/cái	125 x 110 PN20	357.600				
425		đ/cái	140 x 110 PN20	380.000				
426		đ/cái	160 x 110 PN20	510.000				
427		đ/cái	160 x 125 PN20	540.000				
428		đ/cái	160 x 140 PN20	580.000				
	Co 90° rút							
429		đ/cái	25 x 20 PN20	9.500				
430		đ/cái	32 x 20 PN20	12.200				
431		đ/cái	32 x 25 PN20	15.500				
	Co 90°							
432		đ/cái	20 PN20	5.400				
433		đ/cái	25 PN20	7.200				
434		đ/cái	32 PN20	12.400				
435		đ/cái	40 PN20	20.600				
436		đ/cái	50 PN20	35.800				
437		đ/cái	63 PN20	109.700				
438		đ/cái	75 PN20	143.100				
439		đ/cái	90 PN20	224.600				
440		đ/cái	110 PN20	405.600				

[1]	[2]	[3]	[4]	[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
441		đ/cái	125 PN20	714.600				
442		đ/cái	140 PN20	932.700				
443		đ/cái	160 PN20	1.268.900				
	Chữ T							
444		đ/cái	20 PN20	6.300				
445		đ/cái	25 PN20	9.800				
446		đ/cái	32 PN20	16.000				
447		đ/cái	40 PN20	35.000				
448		đ/cái	50 PN20	51.400				
449		đ/cái	63 PN20	123.300				
450		đ/cái	75 PN20	154.300				
451		đ/cái	90 PN20	278.600				
452		đ/cái	110 PN20	430.200				
453		đ/cái	125 PN20	927.500				
454		đ/cái	140 PN20	974.100				
455		đ/cái	160 PN20	1.786.000				
	Chữ T rút							
456		đ/cái	25 x 20 PN20	9.800				
457		đ/cái	32 x 20 PN20	17.200				
458		đ/cái	32 x 25 PN20	17.400				
459		đ/cái	40 x 20 PN20	37.800				
460		đ/cái	40 x 25 PN20	38.200				
461		đ/cái	40 x 32 PN20	38.500				
462		đ/cái	50 x 20 PN20	66.500				
463		đ/cái	50 x 25 PN20	67.100				
464		đ/cái	50 x 32 PN20	67.700				
465		đ/cái	50 x 40 PN20	68.400				
466		đ/cái	63 x 20 PN20	115.500				
467		đ/cái	63 x 25 PN20	116.600				
468		đ/cái	63 x 32 PN20	117.600				
469		đ/cái	63 x 40 PN20	118.700				
470		đ/cái	63 x 50 PN20	119.500				
471		đ/cái	75 x 25 PN20	159.600				
472		đ/cái	75 x 32 PN20	161.000				
473		đ/cái	75 x 40 PN20	162.000				
474		đ/cái	75 x 50 PN20	162.800				
475		đ/cái	75 x 63 PN20	165.000				
476		đ/cái	90 x 40 PN20	243.800				
477		đ/cái	90 x 50 PN20	248.700				
478		đ/cái	90 x 63 PN20	251.000				
479		đ/cái	90 x 75 PN20	285.600				
480		đ/cái	110 x 63 PN20	420.000				
481		đ/cái	110 x 75 PN20	425.000				
482		đ/cái	110 x 90 PN20	427.000				
483		đ/cái	125 x 75 PN20	776.000				
484		đ/cái	125 x 90 PN20	829.100				

[1]	[2]	[3]	[4]		[5]	[6]	[7]	[8]	[9]
485		đ/cái	140 x 110	PN20	927.500				
486		đ/cái	160 x 110	PN20	1.115.100				

(*) : sản phẩm được điều chỉnh giá so với giá đã được công bố Quý I/2022